

Số: 02 /CBTT-VLXD

Biên Hòa, ngày 08 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa.
- Địa chỉ: số K4/79C, Nguyễn Tri Phương, KP3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3859358 Fax: (0251) 3859917
- Giấy đăng ký doanh nghiệp: Số 3600275107, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 9/7/2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp.
- Mã chứng khoán: VLB.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Huỳnh Kim Vũ - Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24 giờ Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII với nội dung: Kiểm toán Nhà nước yêu cầu Công ty nộp Ngân sách nhà nước số thuế, các khoản phải nộp tăng thêm là 4.635.606.077 đồng và kê khai điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 831.945.803 đồng (theo Thông báo số 468/TB-KV XIII và các Phụ lục đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa, trong mục "QUAN HỆ CỔ ĐÔNG" vào ngày 08/01/2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Người được UQ CBTT;
- Lưu: VT, TK.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Văn Dũng

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 468/TB - KV XIII

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 12 năm 2018



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY
DỰNG BIÊN HÒA**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa.

Thực hiện Quyết định số 1961/QĐ-KTNN ngày 20/09/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai. Tổ Kiểm toán số 2 đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa từ ngày 25 tháng 09 năm 2018 đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước khu vực XIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 10 tháng 11 năm 2018 và kết quả kiểm toán về số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 (*Chi tiết tại các phụ lục kèm theo biên bản kiểm toán*).

Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

Qua kiểm toán về việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán trong năm 2017 đánh giá: Nhìn chung, Công ty đã bảo toàn được vốn chủ sở hữu và hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; năm 2017 không để xảy ra sai phạm trong việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng vốn và mua sắm tài sản, đầu tư XD CB. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại trong công tác quản lý tài chính như sau:

- Trong công tác quản lý tài sản và nguồn vốn:

Công ty thực hiện trích khấu hao của một số tài sản cố định (Cần cầu; Kè, đập, công, kênh, mương máng) không đúng theo khung thời gian trích khấu hao TSCĐ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, dẫn đến giảm hao mòn 03 TSCĐ với số tiền 475.877.061 đồng.

- Trong công tác quản lý doanh thu, thu nhập và chi phí:

+ Công ty thực hiện trích khấu hao một số tài sản chưa đúng khung thời gian quy định, dẫn tới chi phí khấu hao phản ánh trong kỳ và những năm trước chưa phù hợp;

+ Công ty áp dụng cách tính thuế tài nguyên chưa phù hợp với quy trình khai thác, sản xuất đã được cơ quan chức năng phê duyệt, căn cứ Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Tổ kiểm toán xác định lại thuế tài nguyên, dẫn tới thuế tài nguyên tăng, giá vốn tăng tương ứng.

- Trong công tác kê khai Thuế và các khoản phải nộp NSNN:

Việc đơn vị thực hiện áp dụng đơn giá tính thuế tài nguyên theo giá bán bình quân tất cả mặt hàng bán ra trong kỳ tính thuế trừ chi phí sản xuất trong kỳ và khối lượng tính thuế tài nguyên là khối lượng đá nguyên khai là chưa phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính. Căn cứ quy trình khai thác, sản xuất của đơn vị đã được cơ quan chức năng phê duyệt để xác định khoản chi phí được trừ, các cơ sở pháp lý sau để thực hiện xác định lại thuế tài nguyên phải nộp năm 2017:

Căn cứ Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên. Điều 5. Sản lượng tài nguyên tính thuế

1. Đối với loại tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế.

Trường hợp tài nguyên khai thác thu được sản phẩm tài nguyên có nhiều cấp độ, chất lượng, giá trị thương mại khác nhau thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo sản lượng từng loại tài nguyên có cùng cấp độ, chất lượng, giá trị thương mại như nhau hoặc quy ra sản lượng của loại tài nguyên có sản lượng bán ra lớn nhất để làm căn cứ xác định sản lượng tính thuế cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A khai thác đá sau nổ mìn, khai thác thu được đá hộc, đá dăm các ly khác nhau thì được phân loại theo từng cấp độ, chất lượng từng loại đá thu được để xác định sản lượng đá tính thuế của mỗi loại. Trường hợp, doanh nghiệp A có bán một phần sản lượng đá hộc, số đá hộc, đá dăm còn lại được đưa vào đập, nghiền thành các loại đá dăm có các cỡ (ly) khác nhau thì sản lượng tính thuế được xác định bằng cách quy từ sản lượng đá các cỡ (ly) ra sản lượng đá có sản lượng bán ra lớn nhất để xác định sản lượng đá thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên. Doanh nghiệp A thực hiện khai, nộp thuế đối với sản lượng đá khai thác theo giá bán tương ứng.

Điều 6. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (bán trong nước hoặc xuất khẩu)

a) Trường hợp bán ra sản phẩm tài nguyên thì giá tính thuế là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên (trường hợp bán trong nước) tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên chứng từ bán hàng hoặc trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu (trường hợp xuất khẩu) không bao gồm thuế xuất khẩu tương ứng với sản lượng tài nguyên xuất khẩu ghi trên chứng từ xuất khẩu nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định. Trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp bán ra sản phẩm công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp được trừ khi xác định giá tính thuế căn cứ công nghệ chế biến của doanh nghiệp theo Dự án đã được phê duyệt nhưng không bao gồm chi phí khai thác, sàng, tuyển, làm giàu hàm lượng.

Căn cứ Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế. Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên như sau:

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. UBND cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”

Căn cứ trang điện tử của Bộ Tài chính trả lời doanh nghiệp tại mục hỏi đáp về giá tính thuế tài nguyên và sản lượng tính thuế tài nguyên khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường ngày 18/04/2017.

Tại Điều 4 thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 12/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về căn cứ tính thuế tài nguyên như sau:

“Điều 4. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế tài nguyên, thuế suất thuế tài nguyên.

2. Xác định thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ = Sản lượng tài nguyên tính thuế X Giá tính thuế đơn vị tài nguyên X Thuế suất thuế tài nguyên.”

- Về sản lượng tài nguyên tính thuế: Tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn như sau:

“Điều 5. Sản lượng tài nguyên tính thuế

1. Đối với loại tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế.

Trường hợp tài nguyên khai thác thu được sản phẩm tài nguyên có nhiều cấp độ, chất lượng, giá trị thương mại khác nhau thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo sản lượng từng loại tài nguyên có cùng cấp độ, chất lượng, giá trị thương mại như nhau hoặc quy ra sản lượng của loại tài nguyên có sản lượng bán ra lớn nhất để làm căn cứ xác định sản lượng tính thuế cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A khai thác đá sau nổ mìn, khai thác thu được đá hộc, đá dăm các ly khác nhau thì được phân loại theo từng cấp độ, chất lượng từng loại đá thu được để xác định sản lượng đá tính thuế của mỗi loại. Trường hợp, doanh nghiệp A có bán một phần sản lượng đá hộc, số đá hộc, đá dăm còn lại được đưa vào đập, nghiền thành các loại đá dăm có các cỡ (ly) khác nhau thì sản lượng tính thuế được xác định bằng cách quy từ sản lượng đá các cỡ (ly) ra sản lượng đá có sản lượng bán ra lớn nhất để xác định sản lượng đá thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên. Doanh nghiệp A thực hiện khai, nộp thuế đối với sản lượng đá khai thác theo giá bán tương ứng.”

- Về giá tính thuế tài nguyên: Tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn như sau: “Điều 6. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng

doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp trong tháng có khai thác tài nguyên nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế tài nguyên là giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu; nếu giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp các tổ chức là pháp nhân khai thác tài nguyên cho Tập đoàn, Tổng công ty để tập trung một đầu mối tiêu thụ theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên hoặc bán ra theo giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định thì giá tính thuế tài nguyên là giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định nhưng không được thấp hơn giá do UBND cấp tỉnh tại địa phương nơi khai thác tài nguyên quy định.”

Căn cứ hướng dẫn trên đối với Công ty của độc giả, đá hộc thu được sau nổ mìn một phần đen bán, phần còn lại đưa vào máy nghiền để nghiền thành các loại đá xây dựng khác nhau như 1x2; 2x4; 4x6, ... thì: Sản lượng tài nguyên tính thuế được quy đổi từ sản lượng đá các cỡ (ly) ra sản lượng đá có sản lượng bán ra lớn nhất để xác định sản lượng đá thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên; Lưu ý: Sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế. Không căn cứ vào khối lượng ước tính khai thác trên hộ chiếu nổ mìn để làm căn cứ tính thuế như độc giả đã trình bày; Giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định là giá bán của loại đá có sản lượng bán ra lớn nhất nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định. Trường hợp giá bán thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được tính theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng”.

Tổng số thuế tài nguyên (Đá, sỏi; Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; Đất làm gạch) xác định lại phải nộp trong năm 2017 là 63.418.854.958 đồng, số đơn vị tính và đã được Cục Thuế tỉnh Đồng Nai quyết toán là 58.783.248.881 đồng, chênh lệch tăng phải nộp bổ sung là 4.635.606.077 đồng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa:

1.1. Điều chỉnh kê khai và lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo kết quả kiểm toán.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính:

- Nộp Ngân sách nhà nước số thuế và các khoản phải nộp tăng thêm do Kiểm toán Nhà nước xác định, thuế tài nguyên (Đá, sỏi; Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; Đất làm gạch) phải nộp số tiền 4.635.606.077 đồng.

- Đề nghị Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa kê khai điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp 831.945.803 đồng (do kết quả kiểm toán thay đổi làm giảm thu nhập chịu thuế năm 2017, dẫn tới giảm số thuế TNDN phải nộp);

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước:
Đề nghị đơn vị chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong công tác kê khai thuế tài nguyên (Đá, sỏi; Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; Đất làm gạch).

2. Đối với Cục Thuế Đồng Nai:

- Đơn đốc Công ty nộp số thuế qua kiểm toán đã nêu trên.
- Thực hiện kiểm tra công tác kê khai, quyết toán thuế tài nguyên năm 2017 đối với các doanh nghiệp khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định.

3. Đối với UBND tỉnh Đồng Nai

Đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo Cục Thuế tỉnh tiến hành ra soát công tác kê khai, quyết toán thuế tài nguyên trên của các doanh nghiệp khai thác đá làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực XIII địa chỉ số 209 đường Lê Hồng Phong, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước ngày 31/3/2019. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước đề nghị ghi rõ trên chứng từ theo nội dung nộp NSNN số tiền 4.635.606.077 đồng, thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2017 tại Báo cáo kiểm toán Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai phát hành kèm theo Công văn số 847/KTNN-TH ngày 28 tháng 12 năm 2018. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 451/KV XIII - TH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai, Công văn số 452/KV XIII - TH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII gửi Kho bạc nhà nước trung ương.

Thông báo này gồm 6 trang, từ trang 01 đến trang 06 và phụ lục số 01,04/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Cục thuế tỉnh Đồng Nai;
- TCT CNTP Đồng Nai;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Lưu: ĐKT, VT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Bồng

Phụ lục số 01/HSKT-KTNN

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Qua kiểm toán Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa

(Kèm theo Thông báo số ~~AT~~ TB-KVXIII ngày 8 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Thuế tài nguyên
1	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	4.635.606.077	4.635.606.077
	Tổng cộng	4.635.606.077	4.635.606.077

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2017

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-KVXIII ngày 28 tháng 12 năm 2018)

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	272.453.090.728	272.453.090.728	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	115.842.955.348	115.842.955.348	-
1. Tiền	111	10.842.955.348	10.842.955.348	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	105.000.000.000	105.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	96.000.000.000	96.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	96.000.000.000	96.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.591.798.152	23.591.798.152	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18.523.077.217	18.523.077.217	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.247.229.317	2.247.229.317	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.821.491.618	2.821.491.618	-
IV. Hàng tồn kho	140	26.099.105.212	26.099.105.212	-
1. Hàng tồn kho	141	26.322.466.003	26.322.466.003	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(223.360.791)	(223.360.791)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.919.232.016	10.919.232.016	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.919.232.016	10.919.232.016	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	420.767.245.568	421.243.122.629	475.877.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	25.293.411.021	25.293.411.021	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	25.293.411.021	25.293.411.021	-
II. Tài sản cố định	220	154.584.781.770	155.060.658.831	475.877.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	154.226.731.770	154.702.608.831	475.877.061
- Nguyên giá	222	508.969.726.541	508.969.726.541	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(354.742.994.771)	(354.267.117.710)	475.877.061
2. Tài sản cố định vô hình	227	358.050.000	358.050.000	-
- Nguyên giá	228	415.800.000	415.800.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(57.750.000)	(57.750.000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12.503.822.602	12.503.822.602	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.503.822.602	12.503.822.602	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	228.385.230.175	228.385.230.175	-

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	183.006.969.835	183.006.969.835	-
2. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	45.378.260.340	45.378.260.340	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	693.220.336.296	693.696.213.357	475.877.061
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	150.759.476.899	154.563.137.173	3.803.660.274
I. Nợ ngắn hạn	310	150.759.476.899	154.563.137.173	3.803.660.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.001.723.289	20.001.723.289	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.980.329.291	12.980.329.291	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.177.668.551	7.981.328.825	3.803.660.274
4. Phải trả người lao động	314	19.093.291.847	19.093.291.847	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	90.000.000	90.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.877.450.982	1.877.450.982	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	92.539.012.939	92.539.012.939	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	542.460.859.397	539.133.076.184	(3.327.783.213)
I. Vốn chủ sở hữu	410	542.460.859.397	539.133.076.184	(3.327.783.213)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450.000.000.000	450.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450.000.000.000	450.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.070.787.461	7.070.787.461	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(1.316.700.000)	(1.316.700.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	50.610.254.690	50.610.254.690	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.096.517.246	32.768.734.033	(3.327.783.213)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	144.552.991	144.552.991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	36.096.517.246	32.624.181.042	(3.472.336.204)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	693.220.336.296	693.696.213.357	475.877.061

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG	475.877.061 đ
1) Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm	475.877.061 đ
- Do điều chỉnh giảm Giá trị hao mòn TSCĐHH đơn vị thực hiện trích khấu hao của một số tài sản cố định không đúng theo khung thời gian trích khấu hao TSCĐ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính	475.877.061 đ
NGUỒN VỐN TĂNG	475.877.061 đ
1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	3.803.660.274 đ
* Tăng:	4.635.606.077 đ

- Giải thích tại biểu thuế.	4.635.606.077 đ
* Giảm:	831.945.803 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lãi, giảm thuế TNDN).	831.945.803 đ
2) LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng	144.552.991 đ
- Do điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước do điều chỉnh giảm khoản trích chi phí khấu hao năm 2016 đơn vị thực hiện trích khấu hao không đúng quy định.	144.552.991 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này giảm	3.472.336.204 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	3.472.336.204 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	986.114.278.922	986.114.278.922	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.117.274	6.117.274	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	986.108.161.648	986.108.161.648	-
4. Giá vốn hàng bán	11	729.797.994.334	734.102.276.341	4.304.282.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	256.310.167.314	252.005.885.307	(4.304.282.007)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.042.105.830	13.042.105.830	-
7. Chi phí tài chính	22	135.741.800	135.741.800	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	135.717.432	135.717.432	-
8. Chi phí bán hàng	24	23.876.762.170	23.876.762.170	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.240.283.213	55.240.283.213	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	190.099.485.961	185.795.203.954	(4.304.282.007)
11. Thu nhập khác	31	3.478.412.806	3.478.412.806	-
12. Chi phí khác	32	1.825.913.895	1.825.913.895	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.652.498.911	1.652.498.911	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	191.751.984.872	187.447.702.865	(4.304.282.007)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.194.956.846	37.363.011.043	(831.945.803)

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	153.557.028.026	150.084.691.822	(3.472.336.204)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.498	2.498	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1) Giá vốn hàng bán tăng	4.304.282.007 đ
* Tăng:	4.635.606.077 đ
- Do đơn vị áp dụng cách tính thuế tài nguyên chưa phù hợp với quy trình khai thác, sản xuất đã được cơ quan chức năng phê duyệt, Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015, KTV xác định lại thuế TN, dẫn tới thuế TN tăng, giá vốn tăng tương ứng.	4.635.606.077 đ
* Giảm:	331.324.070 đ
- Do điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán khoản trích chi phí khấu hao năm 2017 đơn vị thực hiện trích khấu hao không đúng quy định.	331.324.070 đ
2) Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm	831.945.803 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	831.945.803 đ
3) Tổng lợi nhuận sau thuế giảm	3.472.336.204 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.472.336.204 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đến ngày 31/12/2017

3.1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	10.919.232.016	10.919.232.016	-
1. Thuế thu nhập cá nhân	918.027.478	918.027.478	-
2. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.204.538	1.204.538	-
3. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.000.000.000	10.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	10.919.232.016	10.919.232.016	-

III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

** Không phát sinh chênh lệch***3.2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***Đơn vị tính: Đồng.*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	4.177.668.551	7.981.328.825	3.803.660.274
1.Thuế GTGT	1.108.801.421	1.108.801.421	-
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.848.245.170	1.016.299.367	(831.945.803)
3.Thuế tài nguyên	719.342.992	5.354.949.069	4.635.606.077
4.Các loại thuế khác	501.278.968	501.278.968	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	4.177.668.551	7.981.328.825	3.803.660.274
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

** Nguyên nhân chênh lệch:***THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG 3.803.660.274 đ****1 Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 831.945.803 đ***** Tăng: 28.910.598 đ**

- Do điều chỉnh tăng các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, do điều chỉnh giảm khoản trích chi phí khấu hao năm 2016 đơn vị thực hiện trích không đúng quy định. 28.910.598 đ

*** Giảm: 860.856.401 đ**

- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lợi nhuận giảm TNDN). 860.856.401 đ

2 Thuế tài nguyên tăng 4.635.606.077 đ

- Do đơn vị áp dụng cách tính thuế tài nguyên chưa phù hợp với quy trình khai thác, sản xuất đã được cơ quan chức năng phê duyệt, Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015, KTV xác định lại thuế TN, dẫn tới thuế TN tăng, giá vốn tăng tương ứng. 4.635.606.077 đ